TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY BẮC** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 29-8- 2024
V/v Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
***Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thúy Uyên
***Các Hội thẩm nhân dân*:**
1. Ông Nguyễn Văn Bảy
2. Ông Phan Thành Phước

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Phương Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Ngày 29 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc công khai xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 203/2024/TLST-HN ngày 28 tháng 6 năm 2024 về việc "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 196/2024/QĐST – HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2024; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1962;
Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn P, huyện M, tỉnh Bến Tre.
2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1964;
Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn P, huyện M, tỉnh Bến Tre.
Ông B có đơn xin vắng mặt. bà Đ vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn B trình bày:

Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với bà Đ. Năm 1996, Qua mai mối, ông và bà Đ kết hôn, có đăng ký kết hôn và được UBND xã T cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 20/10/1996. Sau khi kết hôn bà Đời về sống cùng ông tại ấp P, xã P (nay là khu phố P, thị trấn P). Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến năm 2020 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hòa giải được, thường xuyên cãi vã do quan điểm sống của vợ chồng không phù hợp. Bà Đ thường xuyên nặng nhẹ, chữi bới ông và ngăn cản chữi bới không cho người thân ông đến nhà để cúng giỗ. Ông không sống chung nhà với bà Đ từ năm 2000 cho đến nay. Trong thời gian ly thân có hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành. Nay ông thấy tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn với bà Đ. Ông

không yêu cầu bà Đ cấp dưỡng giữa vợ và chồng cho ông, ông cũng không cấp dưỡng cho bà Đ.

Về con chung: có 03 con chung tên Nguyễn Nhựt L, sinh năm 1982; Nguyễn Thị Bích L1, sinh năm 1984; Nguyễn Hoài L2, sinh năm 1988; đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung; Không có.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Đ vắng mặt nên không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Quan hệ pháp luật*: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung vụ án cần giải quyết, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là "Ly *hôn"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Thẩm quyền giải quyết*: Theo xác nhận của Công an thị trấn P, huyện M, tỉnh Bến Tre xác nhận bà Nguyễn Thị Đ hiện có đăng ký thường trú tại thị trấn P, huyện M, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

Ông Nguyễn Văn B có yêu cầu xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông B là phù hợp.

Bà Nguyễn Thị Đ vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà Đ là phù hợp.

[3] *Về hôn nhân*: Ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Đ tự nguyện tiến đến hôn nhân, tổ chức lễ cưới vào năm 1975, đăng ký kết hôn vào năm 1996, trên cơ sở quen biết và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào ngày 20/6/1996 nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Xét yêu cầu xin ly hôn của ông B, ông B cho rằng thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến năm 2020 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hòa giải được, thường xuyên cãi vã do quan điểm sống của vợ chồng không phù hợp. Bà Đ thường xuyên nặng nhẹ, chửi bới ông và ngăn cản chửi bới không cho người thân ông đến nhà để cúng giỗ. Ông không sống chung nhà với bà Đ từ năm 2000 cho đến nay. Trong thời gian ly thân có hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành. Nay ông thấy tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn với bà Đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông B vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn với bà Đ. Xét thấy: Bà Đ đã được tòa án triệu tập hợp lệ đến để tham gia hòa giải, xét xử

nhưng vắng mặt không có lý do, chứng tỏ bà Đ không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Ông bà là vợ chồng nhưng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ vợ chồng, thấy rằng mâu thuẫn giữa ông Ba và bà Đ đã trầm trọng, mục đích hôn nhân giữa hai ông bà không đạt được đời sống chung không thể kéo dài nên chấp nhận yêu cầu của ông B là phù hợp.

[4] *Về con chung*: có 03 con chung tên Nguyễn Nhựt L, sinh năm 1982; Nguyễn Thị Bích L1, sinh năm 1984; Nguyễn Hoài L, sinh năm 1988; đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] *Về tài sản chung*: Ông B trình bày tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[6] *Về nợ chung*: Ông B trình bày không có nên không xem xét.

[7] *Án phí ly hôn*: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên ông B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm tuy nhiên ông B thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí, án phí do thuộc diện người cao tuổi nên được miễn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 51, 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. *Về hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn B.

Ông Nguyễn Văn B được ly hôn với bà Nguyễn Thị Đ.

2. *Về con chung*: Con chung tên Nguyễn Nhựt L, sinh năm 1982; Nguyễn Thị Bích L1, sinh năm 1984; Nguyễn Hoài L2, sinh năm 1988 đều đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3. *Về tài sản chung*: Ông B trình bày tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. *Về nợ chung*: Ông Ba trình bày không có nên không xem xét

5. *Án phí*: Ông Nguyễn Văn B thuộc trường hợp được miễn án phí nên không phải nộp.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

***Nơi nhận*:**
- TAND Bến Tre (01b);
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc (02b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc(01b);
- UBND xã T số 33 ngày 20/10/1996) (01b);
- Đương sự (02b);
- Lưu HS, VP (03b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Uyên